Chi tiết mã HS 7410.22.00

Mã HS	7410.22.00
Mô tả hàng hóa	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm / - Đã được bồi: / - - Bằng hợp kim đồng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 05:44:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/74102200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12068
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12068
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12068
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12068
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11411
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11354
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11354
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11354
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11354
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11354
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11354
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11406
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11406

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11406
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11406
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11406
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11406
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11407
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11407
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11407
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11407
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11407
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11407
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11410
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11360
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11366
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11366
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11366
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11366
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11366
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11366
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11399
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11399
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11399
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11399
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11399
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11399
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11444
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11444

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11444
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11444
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11444
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11444
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11429
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11429
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11429
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11429
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11429
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11429
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11429
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11429
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11429
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11429
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11429
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11429
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11446
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11446
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11446
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11446
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11446
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11446
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11445
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11445
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11445
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11445

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11445
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11445
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11392
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11392
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11392
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11392
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11392
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11392
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11392
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11429
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11429
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11429
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11429
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11429
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11429
RCEP B	2022	2022	0	B!D11429
RCEP B	2023	2023	0	B!E11429
RCEP B	2024	2024	0	B!F11429
RCEP B	2025	2025	0	B!G11429
RCEP B	2026	2026	0	B!H11429
RCEP B	2027	2027	0	B!I11429
RCEP C	2022	2022	0	C!D11429
RCEP C	2023	2023	0	C!E11429
RCEP C	2024	2024	0	C!F11429
RCEP C	2025	2025	0	C!G11429
RCEP C	2026	2026	0	C!H11429

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11429
RCEP D	2022	2022	0	D!D11428
RCEP D	2023	2023	0	D!E11428
RCEP D	2024	2024	0	D!F11428
RCEP D	2025	2025	0	D!G11428
RCEP D	2026	2026	0	D!H11428
RCEP D	2027	2027	0	D!I11428
RCEP E	2022	2022	0	E!D11432
RCEP E	2023	2023	0	E!E11432
RCEP E	2024	2024	0	E!F11432
RCEP E	2025	2025	0	E!G11432
RCEP E	2026	2026	0	E!H11432
RCEP E	2027	2027	0	E!I11432
RCEP F	2022	2022	0	F!D11429
RCEP F	2023	2023	0	F!E11429
RCEP F	2024	2024	0	F!F11429
RCEP F	2025	2025	0	F!G11429
RCEP F	2026	2026	0	F!H11429
RCEP F	2027	2027	0	F!I11429
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10584
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10584
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10584
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10584

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7410.22.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7410.22.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12068), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.